

LẠM PHÁT – TỪ LÝ THUYẾT ĐẾN THỰC TIỄN

(tiếp theo kỳ 4)

PGS., TS Trần Hoàng Ngân
GV. Phạm Thị Anh Thư*

Thực tiễn lạm phát ở Việt Nam trong những năm vừa qua:

• Từ 1980 – 1985: là thời kỳ lạm phát hai con số ngày càng tăng, nền kinh tế trong giai đoạn này kém phát triển: lương thực thiếu hụt nghiêm trọng, các ngành kinh tế đầu đàn phát triển chậm không đáp ứng yêu cầu trong nước, nguyên vật liệu chỉ đáp ứng 1/2 nhu cầu, cán cân thanh toán thiếu hụt: xuất khẩu chỉ bằng 24% nhập khẩu, dân số tăng nhanh hơn tổng sản phẩm, bội chi ngân sách ngày càng tăng. Lạm phát ngày càng cao. Việc tổng điều chỉnh giá, lương và đổi tiền tháng 9 năm 1985 đã gây ra cuộc khủng hoảng tài chính – kinh tế nghiêm trọng hơn.

• Từ trước luôn có hệ thống hai giá tồn tại song song - giá cung cấp của nhà nước và giá thị trường tự do, đến 1985 nhà nước xóa bỏ ranh giới đó bằng cuộc tổng điều chỉnh giá: tất cả mọi thứ giá đều được quy ra giá thị trường. Nhưng đến cuối năm 1985 đầu năm 1986 giá đó đã bắt đầu lạc hậu so với thị trường: việc kiểm soát giá thất bại.

• Từ 1986 – 1988: là thời kỳ lạm phát ba con số, đây là kết quả của chính sách “kiểm soát giá mà không nắm được cung cầu xã hội”, giá lên rất nhanh. Để bù giá, nhà nước phải phát hành tiền và như vậy giá thị trường tiếp tục tăng lên (do tiền ngày càng nhiều mà hàng hóa thì ít vì thời kỳ này sản xuất còn kém phát triển).

• Từ 1989 – 1995: chúng ta đã thoát khỏi cơn sốt lạm phát bằng những chính sách tiền tệ và thị trường hợp lý đưa tỷ lệ lạm phát xuống 2 con số và ngày càng giảm. Năm 1994 và 1995, kế hoạch Chính phủ đưa tỷ lệ lạm phát xuống còn một con số, tuy nhiên, trong thực hiện con số này vẫn còn cao hơn.

• Từ 1996 – 2000: tỷ lệ lạm phát chỉ còn một con số, tuy nhiên, lạm phát đã có dấu hiệu bất ổn, hiện tượng giảm phát đã diễn ra thường xuyên ở các tháng (chỉ trừ những tháng giáp tết hoặc lễ) nhất là thời kỳ từ năm 1999 đến năm 2000, điều này ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh.

• Từ 2001 – 2003: lạm phát đã dần đi vào mức ổn định, kích thích sản xuất phát triển, chính sách kích cầu của Chính phủ đã đạt được hiệu quả bước đầu.

Tuy nhiên, trong năm 2004, mức lạm phát của Việt Nam đã lên đến 9.5% vượt quá dự kiến lạm phát của Quốc hội đề ra là 5%.

Theo nhận định của một số nhà nghiên cứu, nguyên nhân của lạm phát trong thời gian vừa qua như sau:

Sau cuộc khủng hoảng tài chính ở Châu Á năm 1997, Việt Nam chủ trương kích cầu nhằm giảm bớt ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng và bù lại mức giảm đầu tư trực tiếp của nước ngoài. Mức tăng đầu tư từ tỷ lệ 27.6% GDP năm 1999 nhanh chóng lên tới 35.8% GDP vào năm 2003,

36.3% năm 2004. Đây cũng là tỷ lệ đầu tư kỷ lục trên thế giới, thế nhưng do hiệu quả sản xuất thấp vì chính sách đầu tư vẫn tập trung vào khu vực nhà nước, nên tốc độ phát triển cũng chỉ đạt 7.2% năm 2003 và 7.7% năm 2004.

Chính sách kích cầu đi liền với đòi hỏi ngân hàng tăng tín dụng đã đưa lạm phát đến mức báo động. Chỉ trong sáu tháng đầu năm 2004, lạm phát đã lên tới 7.2%. Và cả năm 2004, lạm phát đã lên tới mức 9.5%. Có người cho rằng Ngân hàng Nhà nước (NHNN) phản ứng chưa kịp thời với việc tăng chỉ số giá cả hàng hóa. Hơn nữa việc nới lỏng chính sách tiền tệ của những năm trước đã ảnh hưởng tới tốc độ tăng giá. Trả lời với báo chí về vấn đề này, Thống đốc NHNN Lê Đức Thúy giải thích rằng về cơ bản chính sách tiền tệ là đúng. Những năm trước lạm phát thấp, không thể không nới lỏng chính sách tiền tệ. Độ trễ của chính sách tiền tệ ở các nước thường là hai năm. Nếu không có những yếu tố đột biến tác động đến giá cả ngoài dự báo như cúm gà, giá xăng dầu, thì lạm phát có thể ở mức 5% như Quốc hội cho phép.

Một số ý kiến khác cho rằng, lạm phát ở Việt Nam hiện nay là lạm phát do chi phí đẩy tức là lạm phát do giá các yếu tố đầu vào tăng. Cụ thể, giá các nguyên vật liệu nhập khẩu như sắt thép, xăng dầu có xu hướng tăng. Giá xăng dầu tăng cao trong năm và có lúc lên tới 55USD/thùng cao nhất trong 20 năm qua, giá dầu tăng sẽ tác động dây chuyền đến chi phí đầu vào của hầu hết các doanh nghiệp trên cả nước, buộc họ phải giảm sản xuất, tăng giá

Bảng: Tỷ lệ lạm phát ở Việt Nam trong những năm vừa qua (tính theo CPI)

N năm	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
(%)	17,5	5,2	14,4	12,7	4,5	3,6	9,2	0,1	-0,6	0,8	4,0	3	9,5

Nguồn: Báo cáo của NHNN Việt Nam, Kinh tế 2004-2005

Đại Học Kinh Tế TP. HCM (*)

bán sản phẩm dịch vụ.

Dịch cúm gia cầm vừa diễn ra trên toàn quốc, làm mất đi 20-25% nguồn cung ứng thực phẩm trên thị trường. Nay dịch cúm gia cầm tuy đã khắc phục, nhưng việc khôi phục lại đàn gia cầm còn tốn rất nhiều thời gian, chi phí, giá thực phẩm thay thế sẽ còn ở mức cao. Một số nông sản có liên quan đến xuất khẩu như lúa gạo đang có nguy cơ lên cơn sốt giá trong khi nguồn xuất khẩu khó khăn. Hiện nay, giá lúa gạo tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long xấp xỉ 2000-2400 đ/kg.

Từ 1/4/2004, Nhà nước dự kiến sẽ tăng tiền lương và các khoản trợ cấp cho các đối tượng đã nghỉ hưu và chính sách xã hội. Tháng 10/2004 sẽ điều chỉnh tăng lương đối với khu vực hành chính sự nghiệp. Việc tăng lương một phần gia tăng lượng cung tiền, mặt khác tạo tâm lý tăng giá các hàng hóa tiêu dùng khác.

Có người nói tăng giá không nhất thiết là do lạm phát tiền. Nhưng lý thuyết tiền tệ đã chỉ ra rằng, tăng giá nói cho cùng là vấn đề tăng tiền tệ. Nhưng giá thành (như xăng dầu, sắt thép nhập từ nước ngoài chẳng hạn) có tăng thì giá khác phải giảm nếu như lượng tiền tệ và tín dụng không tăng. Vậy giá đẩy giá chỉ xảy ra nếu Ngân hàng Trung ương (NHTW) cho phép nó xảy ra.

Nhìn vào tốc độ tăng tín dụng ở Việt Nam, ta thấy rõ là tốc độ tăng đã ở mức rất cao và đang có chiều hướng đi lên. Chúng ta không thể in tiền và tăng tín dụng để kích cầu mãi được. Chúng ta cần nhận định chính xác vấn đề và có chính sách tiền tệ tín dụng phù hợp để giải quyết hiện tượng tăng giá cao hay lạm phát hiện nay.

Khi giải quyết các vấn đề có nguồn gốc từ tiền tệ, ví dụ như lạm phát, người ta hay nghĩ tới các chính sách tiền tệ. Vậy chính sách

tiền tệ là gì, và nó có tác động ra sao đối với tổng cầu của nền kinh tế và tác động đến lạm phát như thế nào? Chính sách tiền tệ nói một cách tổng quát là hệ thống các chính sách của Chính phủ tác động đến lượng cung tiền nhằm thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội. Bỏ qua ảnh hưởng trực tiếp lên hàng hóa nhập khẩu, chính sách tiền tệ có thể ảnh hưởng đến lạm phát qua 2 kênh chính:

- Thứ nhất, chính sách tiền tệ ảnh hưởng đến lạm phát gián tiếp, thông qua ảnh hưởng lên tổng cầu và hoạt động kinh tế. Khi cầu lớn hơn khả năng sản xuất của nền kinh tế, nó tạo ra áp lực lạm phát. Ví dụ, cầu của người tiêu thụ có thể làm cho người sản xuất gia tăng lợi nhuận biên tế, trong khi cầu cao về lao động làm tăng khả năng đòi hỏi mức lương cao hơn của họ. Các tác động lên lương và giá cả là độc lập. Giá tăng làm tăng áp lực đòi tăng lương, trong khi lương tăng sẽ làm tăng chi phí và làm giá hàng hóa cao hơn. Sự ảnh hưởng qua lại như vậy làm nảy sinh lạm phát. Khi lương và giá cả tăng thì khó lòng giảm xuống và cần sớm có chính sách khi áp lực lạm phát bắt đầu gia tăng.

- Thứ hai, chính sách tiền tệ có thể ảnh hưởng đến tiến trình lạm phát trực tiếp hơn bằng cách ảnh hưởng đến những kỳ vọng. Các kỳ vọng phụ thuộc vào xu hướng chính sách chung và các thời kỳ lịch sử của lạm phát. Một phần vai trò của chính sách là thiết lập xu hướng kỳ vọng lạm phát thấp. Chính sách này thành công thì việc giữ lạm phát thấp sẽ dễ dàng hơn và sẽ giảm chi phí khắc phục hậu quả của lạm phát.

Những năm gần đây, các nhà làm chính sách và các nhà kinh tế học trên thế giới đã tập trung vào câu hỏi làm cách nào để có thể ảnh hưởng tốt vào các kỳ vọng. Một phần câu trả lời thường

liên quan đến việc thiết kế hệ thống các chính sách. Một hệ thống nêu lên rõ ràng về chỉ tiêu lạm phát, và cam kết để đạt được nó có thể tạo được kỳ vọng tốt về lạm phát cho công chúng. Và điều quan trọng là thực hiện cho được những cam kết này nhằm đáp ứng những kỳ vọng đã tạo ra cho công chúng.

Một số giải pháp nhằm ổn định giá cả và kiềm chế lạm phát tại Việt Nam hiện nay:

◆ Nhóm chính sách tiền tệ:

Trước sự gia tăng của lạm phát trong 6 tháng đầu năm 2004, ngày 1/7/2004 NHNN đã tăng dự trữ bắt buộc từ 2% đến 5% đối với VND và từ 4% đến 8% đối với ngoại tệ nhằm kiểm soát tín dụng trong nền kinh tế. Đây chỉ là giải pháp nhất thời để giảm mức độ lạm phát. Bởi vì, việc tăng dự trữ bắt buộc thường làm giảm khả năng cấp tín dụng của các NHTM do đó làm tăng chi phí (tức lãi suất) cho vay. Điều này trước mắt có thể giảm lượng vay của công chúng. Tuy nhiên, trong thời gian dài sẽ ảnh hưởng đến việc đầu tư của khu vực doanh nghiệp, từ đó ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế dẫn đến trì trệ và suy thoái.

Một nhóm giải pháp khác cũng có thể hạn chế mức cung tín dụng nhưng không phải tăng lãi suất là: chú trọng thẩm định hiệu quả của các khoản vay (kiểm soát chất lượng tín dụng), giảm nợ tồn đọng và hạn chế những nợ tồn đọng mới; các NHTM chỉ nên cho vay đối với những món vay có tỷ suất sinh lời cao và có hiệu quả; giảm bớt cho vay tiêu dùng; phát triển thị trường thương phiếu và mở rộng hoạt động chiết khấu thương phiếu; kiểm soát chặt chẽ việc gia tăng đầu tư tín dụng cho những công trình được dự báo là không hoặc ít có hiệu quả; kiểm soát chặt chẽ kênh bơm tiền qua thị trường tiền tệ giữa NHTW với các NHTM.

◆ **Nhóm chính sách tài khóa:**

Về lý thuyết, khi có lạm phát, Chính phủ thường áp dụng chính sách thắt lưng buộc bụng và tăng mức thuế. Tuy nhiên, đối với tình hình cụ thể của Việt Nam hiện nay, Chính phủ chưa nhất thiết phải áp dụng chính sách tăng thuế mạnh. Mà ngược lại, Chính phủ có thể giảm thuế đối với một số mặt hàng quan trọng của nền kinh tế như trường hợp giảm thuế nhập khẩu đối với sắt thép và xăng dầu. Bên cạnh đó, Chính phủ cần có những biện pháp nhằm chống thất thu thuế để tăng nguồn thu cho ngân sách. Đối với thuế thu nhập, Chính phủ đã tăng mức thu nhập khởi điểm phải chịu thuế là hợp lý nhưng cũng cần có những biện pháp để mọi người có thu nhập trong mức chịu thuế đều phải đóng thuế cho Nhà nước, thực hiện nghĩa vụ công dân.

Khi lạm phát cao, Nhà nước cần hạn chế chi tiêu ngân sách đặc biệt là các khoản chi thường xuyên và chi đầu tư. Tuy vậy, Chính phủ vẫn thực hiện các khoản chi để cứu trợ thiên tai, dịch bệnh như hỗ trợ nông dân khôi phục lại đàn gia cầm sau dịch cúm gia cầm vừa qua.

Để bình ổn giá cả tạm thời, Chính phủ có thể thực hiện bù lỗ, bù giá cho một số mặt hàng như sắt thép, xăng dầu. Nhưng tác động tiêu cực của chính sách này thứ nhất ảnh hưởng đến cân bằng ngân sách; thứ hai, việc giữ cho giá hàng hóa trong nước thấp hơn giá thị trường thế giới có thể dẫn đến nạn đầu cơ, tích trữ và buôn lậu ngược trở ra biên giới (như trường hợp xăng dầu được buôn lậu qua Trung Quốc).

Đối với các dự án đầu tư lớn dài hạn có thể lùi lại thời gian thi công. Chính phủ nên hạn chế các dự án thâm dụng vốn, tăng cường các dự án thâm dụng lao động, một mặt giảm lượng tiền trong lưu

thông, mặt khác giải quyết công ăn việc làm cho người lao động.

Bên cạnh việc hạn chế tín dụng, lựa chọn dự án đầu tư có hiệu quả, chúng ta cần tránh hiện tượng thất thoát, lãng phí để tiết kiệm cho ngân sách.

◆ **Chính sách đối với tỷ giá:**

Nhiều ý kiến cho rằng chính sách neo tỷ giá của NHNN hiện nay là hợp lý. Cố định tỷ giá có thể làm giảm tốc độ mất giá của đồng nội tệ. Giải pháp này trước mắt có thể giảm được lạm phát. Tuy nhiên, điều này cũng dẫn tới hàng hóa ngoại thương giảm khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới gây khó khăn cho xuất khẩu. Việt Nam đang ở trong tình trạng nhập siêu, xuất khẩu gặp khó khăn có thể làm cho cán cân ngoại thương thâm hụt nhiều hơn nữa. Trong năm 2004, tỷ giá đầu năm là 15406 VND/USD đến cuối năm là 15779 VND/USD chỉ tăng 0.8% trong khi chênh lệch lãi suất của VND với USD lên tới 5-7%, vì vậy trong năm 2005 cần thực hiện chính sách tỷ giá hợp lý hơn, hướng tới việc điều chỉnh tỷ giá theo tín hiệu thị trường.

◆ **Chính sách về thị trường:**

Về lâu dài, Chính phủ cần có biện pháp để chống các hiện tượng độc quyền trong sản xuất và phân phối nhất là đối với các mặt hàng thiết yếu (ví dụ như trường hợp của thuốc Tây gần đây) để duy trì mức giá cả hợp lý.

Cần có giải pháp tích cực để khuyến khích các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh phát triển, với sự cải cách mạnh về hành chính, giảm và đi đến chấm dứt các tiêu cực trong các cơ quan quản lý nhà nước, có như vậy thì mới khai thác được nguồn vốn ngoài quốc doanh cho đầu tư phát triển.

◆ **Một biện pháp rất quan trọng và hữu hiệu** hiện nay, đó là các NHTM cần đẩy mạnh huy động vốn trong dân, thu hút tiền từ xã hội vào hệ thống ngân hàng

thông qua một loạt biện pháp: phát hành chứng chỉ tiền gửi trung dài hạn, lãi suất phát hành trái phiếu hấp dẫn, khuyến mại gửi tiết kiệm có thưởng, đẩy mạnh mở tài khoản cá nhân và sử dụng máy rút tiền tự động ATM, mở rộng quy mô thanh toán điện tử liên ngân hàng, nhằm kích thích tiết kiệm và tăng phạm vi thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế.

◆ **Phát triển thị trường tài chính, thị trường chứng khoán** để tạo môi trường cho doanh nghiệp có thêm kênh huy động vốn qua phát hành cổ phiếu và trái phiếu, giảm việc cho vay dài hạn của các ngân hàng thương mại.

◆ **Cuối cùng**, Chính phủ và NHNN cần tạo yếu tố tâm lý kỳ vọng và tạo niềm tin trong người dân về sự bình ổn giá cả và mức độ lạm phát bằng các biện pháp đưa ra chỉ tiêu về lạm phát và cố gắng thực hiện mục tiêu đã đề ra đối với chỉ số lạm phát hàng năm. Có như vậy, trong quá trình điều hành nền kinh tế, cho dù có những cú sốc nhất thời về giá cả cũng không làm mức độ lạm phát quá trầm trọng và việc đưa lạm phát về mức độ mong muốn là dễ dàng và ít tốn kém chi phí nhất ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. TS. Trần Nguyễn Ngọc Anh Thu, Ths. Phan Nữ Thanh Thủy, *Kinh Tế Vĩ Mô*, NXB ĐHQG – 2000.
2. Ouanes & Thakur, *Macroeconomics, Fulbright Economics Teaching Program 2000-2001*.
3. Tài liệu của tọa đàm “Lạm phát và những tác động của nó đến sản xuất và tiêu dùng” tổ chức tại Trường Đại học Kinh Tế Tp. HCM, 23/10/2004.
4. Báo cáo trình bày tại hội thảo “Chính sách tiền tệ trong quá trình đổi mới và cải cách kinh tế ở Việt Nam” – TP.HCM, ngày 19 tháng 11 năm 2004.
5. Tạp chí ngân hàng số 11 năm 2004.
6. Các bài báo trên VietnamNet.
7. Thời báo Kinh tế VN 2004-2005.